

Số: /TM-KSBT

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc mua “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-KSBT ngày 14/5/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt danh mục tài sản gói dịch vụ: “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên kính mời các nhà cung cấp gửi bản báo giá dự toán theo các tiêu chí sau:

- 1. Danh mục dịch vụ:** Chi tiết tại phụ lục đính kèm.
- 2. Hiệu lực báo giá:** 01 bản báo giá chi tiết về danh mục tài sản có đóng dấu treo, giá trị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi bản chào giá.
- 3. Thời gian và hình thức nộp báo giá:** Trước 11 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 5 năm 2025 qua thư điện tử (tochucytdp@gmail.com), bản gốc của báo giá nộp trực tiếp tại phòng văn thư, tầng 1, tòa nhà A2 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ: Số 971, Đường Dương Tự Minh - Phường Hoàng Văn Thụ - thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 02083 856 356
- 4. Giá dự toán gói dịch vụ:** Bao gồm các loại thuế và tất cả các chi phí phát sinh khác có liên quan.
- 5. Thanh toán:** Thanh toán 01 lần bằng hình thức chuyển khoản Việt Nam đồng sau khi 2 bên đã ký biên bản nghiệm thu công việc và đơn vị cung cấp dịch vụ bàn giao đầy đủ các giấy tờ liên quan để làm chứng từ thanh toán.
- 6. Hình thức Hợp đồng:** Trọn gói.
- 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** 05 ngày kể từ ngày ký kết.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác từ Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-HC.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Anh

Phụ lục danh mục tài sản mua Bảo hiểm cháy nổ

(Kèm theo Thư mời số: /TM-KSBT ngày //2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái nguyên)

STT	Tài sản	Mã tài sản	Năm sử dụng	Số lượng tài sản	Nguyên giá	Giá trị bảo hiểm
1	Toà nhà A1 – Nhà cấp III. Nhà làm việc 04 tầng (Diện tích 680m2; DT sàn 2380 m2)	T55016037-204-1329	2007	1	15.333.050.144	8.770.649.823
2	Toà nhà A3 - Nhà làm việc khối hành chính kỹ thuật nghiệp vụ (Diện tích 1.768m2)	T55016037-204-1330	2020	1	14.259.155.829	11.407.324.662
3	Toà nhà A4 + A5 - Nhà cấp III: Nhà kho; Nhà xét nghiệm 3 tầng (DT:809m2; DT sàn 2426 m2) năm 2011	T55016037-204-1328	2011	1	9.142.817.082	5.568.604.199
4	Hệ thống xử lý nước thải	T55016037-304-1978	2022	1	5.819.598.016	1.474.433.284
5	MITSUBISHI-20B-0304	T55016037-40101-1341	2016	1	764.950.000	305.846.133
6	Máy móc. thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan. tổ chức. đơn vị			26	2.990.689.820	191.495.251
7	Màn hình Led P3.0 trong nhà 8.63m2 - HT A2	T55016037-6020222-3198	2024	1	99.693.000	87.231.375
8	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin (Máy chủ + Lưu điện) 2023	T55016037-60339-2646	2023	1	466.290.000	349.717.500
9	Hệ thống hấp thụ nguyên tử AA-7000 (khoa XN- Phòng AAS)	T55016037-60301-1575	2018	1	5.975.000.000	995.833.332
10	Hệ thống máy Real time (Model: CFX 96) - Khoa XN- P. SHPT	T55016037-60301-1562	2020	1	1.363.827.300	227.304.536
11	Hệ thống máy tách chiết DNA. RNA từ vi khuẩn. vi rút để chuẩn bị mẫu xét nghiệm (DA Quỹ toàn cầu) - Hạng XN	T55016037-60301-1874	2022	1	1.822.905.500	1.171.867.820
12	Hệ thống máy tách chiết Model: Microlab Nimbus (Khoa XN- P. SHPT)	T55016037-60301-1665	2018	1	2.270.572.700	378.428.796

13	Hệ thống máy tự động pha trộn hỗn hợp phản ứng PCR (ĐA Quỹ toàn cầu) - Hãng XN	T55016037-60301-1875	2022	1	1.336.391.000	859.108.500
14	Hệ thống Realtime PCR 6 kênh màu. Model: Rotor- Gene Q5 plex HRM MDx (400046) . S/N : R0920321 (Phòng SHPT)	T55016037-60301-1841	2021	1	840.000.000	448.000.000
15	Hệ thống tách chiết DNA/RNA và phụ kiện. Model: INT- 50104. Code: IMC- N15PLU- Seri:1415-06-007 (Phòng SHPT)	T55016037-60301-1840	2021	1	690.000.000	368.000.000
16	Máy đo khí điện tử đa năng (Máy đo phân tích khí) - S/N: ARRE 0171	T55016037-60301-2087	2023	1	167.085.000	125.313.750
17	Máy đo nồng độ bụi cầm tay (DustTrak DRX cat.no.8534 -- Mỹ) - Hạnh XN-CDHA	T55016037-60301-1872	2022	1	257.500.000	166.455.357
18	Máy quay Camera KTS - XDCAMPXW -X200 (Khoa Truyền thông)	T55016037-60301-1560	2018	1	262.000.000	43.666.666
19	Máy rửa Elisa (Model: 50TS8) - (Khoa XN- P. KĐ.HIV)	T55016037-60301-1521	2020	1	514.233.000	85.705.500
20	Máy sắc ký lỏng cao áp LC-20AD (Khoa XN- Phòng AAS)	T55016037-60301-1666	2018	1	4.570.800.000	1.214.805.000
21	Máy siêu âm Prosound α6 - Hitachi/Nhật bản (Lợi - Khoa phòng Khám)	T55016037-60301-1561	2018	1	1.987.000.000	331.166.666
22	Máy tách chiết DNA/RNA Model: INT- 50104; Seri: 1415-08-012 (Hàn Quốc)- Phòng SHPT	T55016037-60301-1829	2021	1	675.000.000	360.000.000
23	Máy ủ lắc Elisa (Model: DTS-4) (Khoa XN- P. KĐ.HIV)	T55016037-60301-1527	2020	1	546.417.000	91.069.500
24	Tủ ATSH cấp II. Model: BSC- 1500IIA2-X. S/N: BSC15A210700916A (Phòng SHPT)	T55016037-60301-1839	2021	1	178.000.000	94.933.332
25	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.4000AC - Tủ số 1 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1443	2020	1	90.733.765	38.108.180
26	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.40000AC - Tủ số 2 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1551	2020	1	90.733.765	38.108.180
27	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.40000AC - Tủ số 3 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1552	2020	1	90.733.765	38.108.180

28	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.40000AC - Tủ số 4 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1550	2020	1	90.733.765	38.108.180
29	Bộ lưu điện CyberPower OLS3S20KE - (Khoa XN- P. KĐ.HIV)	T55016037-604-1667	2018	1	197.900.000	24.737.500
30	Trạm biến áp 320 KVA-22/4.4KV	T55016037-8-1820	2021	1	1.575.656.292	787.828.145
Tổng cộng						36.081.959.347

Số tiền bằng chữ: *Ba mươi sáu tỷ không trăm tám mươi một triệu chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm bốn bảy đồng./.*